

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	25,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.7%	20.0%	26.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.97
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2024	Cảnh báo

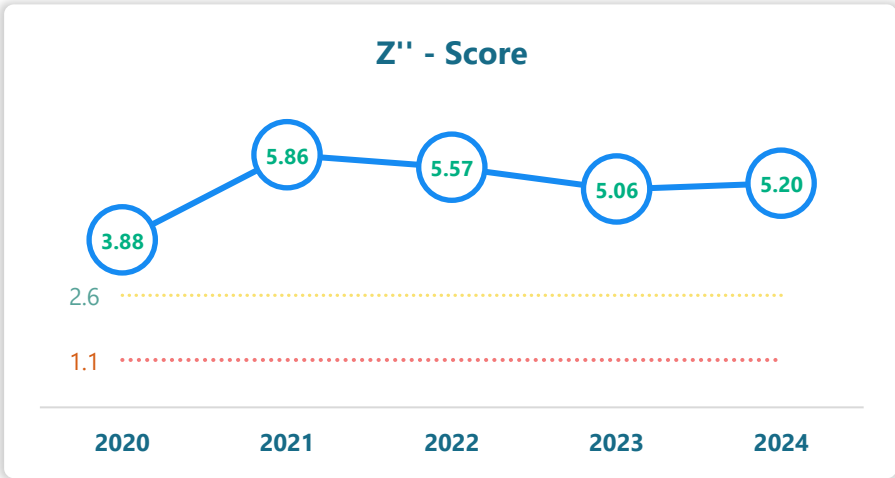
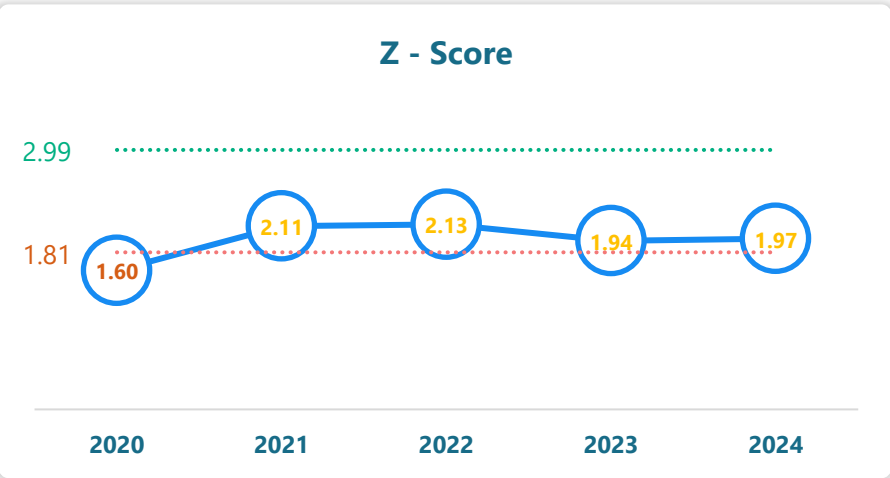
Hệ số nguy cơ phá sản	5.20
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	424	▼ 1.00
	tỷ VNĐ	▼ 0.3%

LN sau thuế	2024	YoY
	32.8	▲ 7.60
	tỷ VNĐ	▲ 30.5%

ROE	2024	+/- YoY
	12.2%	▲ 2.7%

ROA	2024	+/- YoY
	4.2%	▲ 0.9%



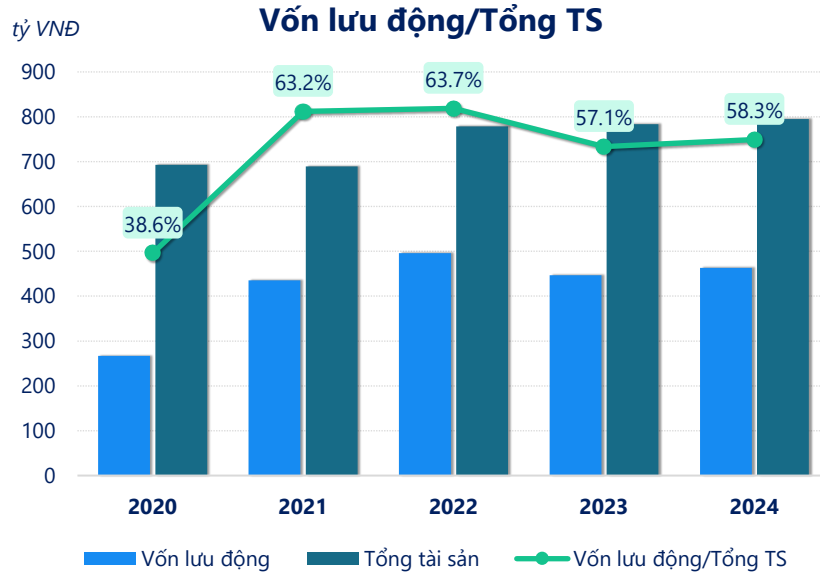
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CCI** năm **2024** đạt **1.97**, **cao hơn** so với năm 2023 (1.94). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CCI** năm **2024** đạt **5.20**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm **2024**, **CCI** ghi nhận doanh thu thuần **423.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **32.83** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.32%** và **tăng 30.5%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **12.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

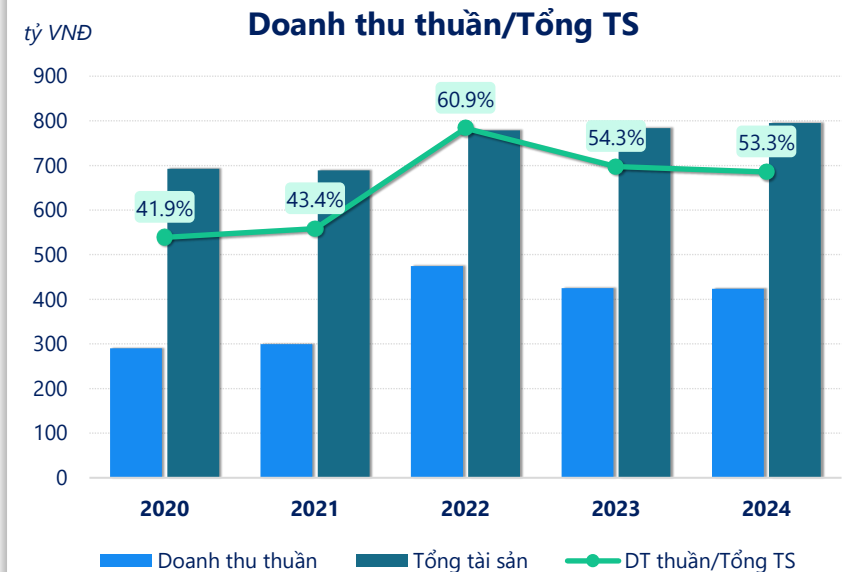
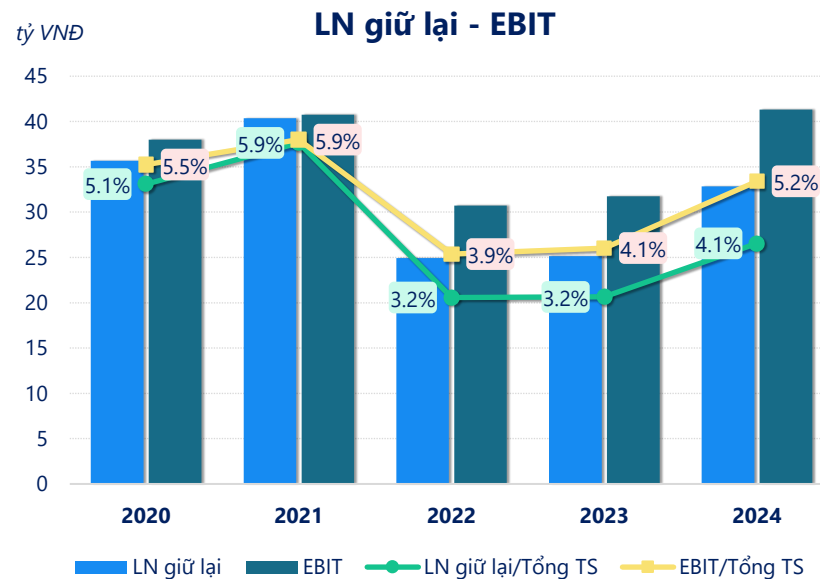
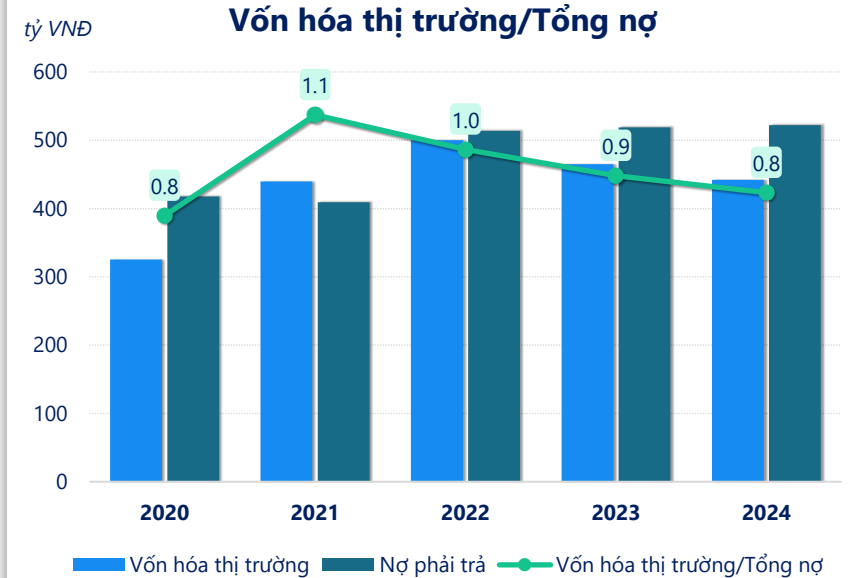
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp - Thương mại Củ Chi (HSX: CCI)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	795	784	1.4%
Tài sản ngắn hạn	504	481	4.7%
Tiền và tương đương tiền	26.3	36.4	-27.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	455	418	8.7%
Phải thu ngắn hạn	16.5	19.4	-14.8%
Hàng tồn kho	6.18	7.34	-15.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.08	0.13	-32.6%
Tài sản dài hạn	291	302	-3.7%
Phải thu dài hạn	0.19	0.58	-67.8%
Tài sản cố định	20.2	21.5	-6.3%
Bất động sản đầu tư	123	127	-3.2%
Tài sản dở dang	99.4	106	-6.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	32.5	32.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.7	14.4	8.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	522	519	0.7%
Nợ ngắn hạn	40.6	34.3	18.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.42	1.23	259%
Nợ dài hạn	482	484	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	273	265	2.9%
Vốn chủ sở hữu	273	265	2.9%
Vốn điều lệ	177	177	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	290	299	474	425	424
Giá vốn hàng bán	248	254	421	379	383
Lợi nhuận gộp	41.9	45.7	53.2	46.6	40.9
Doanh thu HĐTC	21.1	23.3	27.9	32.0	21.3
Chi phí TC	-0.61	0.06	23.3	10.7	-17.0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.9	15.1	15.7	19.0	14.0
Chi phí QLDN	11.8	13.1	11.5	17.3	23.4
LN thuần từ HĐKD	38.0	40.7	30.7	31.7	41.9
Lợi nhuận khác	0.00	0.08	0.05	0.04	-0.58
LN trước thuế	38.0	40.7	30.7	31.7	41.3
Lợi nhuận sau thuế	30.1	32.6	24.9	25.2	32.8
LNST của CĐ cty mẹ	30.1	32.6	24.9	25.2	32.8

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.2	48.5	142	17.8	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.0	-61.0	-83.1	-5.81	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.0	-22.5	-34.4	-21.1	-23.0
Tiền đầu kỳ	22.6	55.8	20.7	45.5	36.4
Lưu chuyển tiền thuần	33.2	-35.1	24.8	-9.11	-10.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.8	20.7	45.5	36.4	26.3